

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2025/DS-PT
Ngày 28 tháng 3 năm 2025
“*V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Bích Lược.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Khắc Chiên;
Ông Nguyễn Hán Hưởng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 112/2024/TLPT-DS ngày 05 tháng 11 năm 2024 về việc: “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 148/2024/QĐ-PT ngày 27/12/2024 và quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1947

ĐKKHKT: Số nhà E, ngõ A, đường P, khu dân cư D, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc;

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Hoàng Ngọc B, sinh năm 1983; Địa chỉ: Số B, đường K, phường G, thành phố V, tỉnh Phú Thọ;

Bị đơn: Chị Đinh Thị Phú T, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ D, khu T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ;

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị S là nguyên đơn và chị Đinh Thị Phú T là bị đơn.

(Bà S, chị B, chị T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên từ năm 2013 đến năm 2016 bà có cho chị Đinh Thị Phú T vay tổng số tiền là 1.236.600.000đ (Một tỷ hai trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm ngàn đồng chẵn). Cụ thể:

- Ngày 12/01/2013, bà cho chị T vay 51.000.000đ (Năm mươi một triệu đồng) tại nhà bà ở tổ D, khu T, phường T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ chị T nói với bà là vay cho nhà trường và có thể chấp cho bà một bìa đồ phô tô đứng tên ông Lưu Hồng C, sinh năm 1973, CMND số 3131131221 địa chỉ xã T, thành phố V, tỉnh Phú Thọ và bà Đinh Thị Phú T, sinh năm 1976, CMND 131310951, chị T có viết và ký nhận nợ.

- Ngày 31/3/2013, bà cho chị T vay 53.000.000đ (Năm mươi ba triệu đồng) ở tại nhà bà. Bà là người viết số tiền, chị T ký nhận nợ.

- Ngày 28/9/2013, bà cho chị T vay 38.000.000đ (Ba mươi tám triệu) tại nhà bà, chị T là người viết số tiền vay và ký nhận nợ.

- Ngày 15/3/2014, bà cho chị T vay 36.300.000đ (Ba mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng) chị T viết và ký nhận nợ.

- Ngày 23/4/2014, bà cho chị T vay 107.000.000đ (Một trăm linh bảy triệu đồng) gồm 85.000.000đ + 22.000.000đ chị T nói là mua ô tô. Bà viết số tiền, chị T ký nhận nợ.

- Ngày 27/4/2014, bà cho chị T vay 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) chị T viết và ký nhận tại nhà bà.

- Ngày 21/7/2014, chị T vay bà 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), bà vay của em gái bà tên là L ở Bắc Ninh cho chị T, chị T nói là vay cho cháu tết cháu trả nhưng đến tết chị T cũng không trả đồng nào cho bà. Số tiền này bà đưa cho chị T ở tại nhà bà và chị T đã ký nhận.

- Ngày 01/9/2014, chị T vay bà 47.000.000đ (Bốn mươi bảy triệu đồng), số tiền này chị T viết và ký nợ.

- Ngày 01/9/2014, chị T vay 171.000.000đ (Một trăm bảy mươi một triệu đồng) tại nhà bà, chị T là người viết và ký.

- Ngày 22/9/2014, chị T vay của bà 86.600.000đ (T1 mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng), chị T viết nhận nợ tại nhà bà nhưng không ký.

- Ngày 27/9/2014, chị T vay của bà 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) chị T viết nhưng không ký.

- Ngày 10/10/2014, chị T vay của bà 229.700.000đ (Hai trăm hai mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng) chị T viết và ký nhận nợ.

- Ngày 19/12/2014, chị T vay của bà số tiền 22.000.000đ (Hai mươi hai triệu đồng) chị T có ký nhận.

- Ngày 01/11/2015, chị T vay bà số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) nhưng không ký nhận.

- Ngày 02/12/2015, chị T vay của bà số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) nhưng cũng không ký nhận.

- Ngày 28/9/2016, chị T xuống V bảo bà vay hộ chị 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), bà đưa cho chị ở ngã tư đèn xanh đèn đỏ đường vào nhà bà ở V lần này chị T vay cũng không viết và không ký nhận.

- Một lần khác cách đây không lâu chị T vay bà 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) bà đưa trực tiếp cho chị T ở H, V cũng không có ký nhận.

- Một lần nữa bà có nhờ em gái chuyển khoản cho chị T 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) chị T chị gọi điện là nhận được rồi và cũng không ký nhận gì.

Tổng số tiền bà S xác định chị T còn nợ bà là 1.236.600.000đ (*Một tỷ, hai trăm ba mươi sáu triệu, sáu trăm nghìn đồng*). Trong quá trình vay chị T cũng nhiều lần trả cho bà nhưng mỗi lần chỉ trả khoảng từ 1.000.000đ (Một triệu đồng) đến 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Tổng đã trả là 48.300.000đ (Bốn mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng) đối trừ với khoản nợ thì hiện chị T còn nợ bà 1.188.300.000đ (*Một tỷ, một trăm tám mươi tám triệu, ba trăm nghìn đồng*), bà yêu cầu chị T phải trả cho bà khoản tiền trên và không yêu cầu tính lãi theo lãi suất ngân hàng. Quá trình giải quyết vụ án, bà S rút yêu cầu tính lãi, chỉ yêu cầu chị T trả số tiền gốc là 1.188.300.000đ (*Một tỷ, một trăm tám mươi tám triệu, ba trăm nghìn đồng*).

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn chị Hoàng Ngọc B trình bày: Chị B nhất trí với quan điểm của bà S và đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S.

Bị đơn chị Đinh Thị Phú T trình bày:

Chị T thừa nhận năm 2013 và năm 2014 chị có vay tiền của bà Nguyễn Thị S nhiều lần nhưng đã trả cho bà S nhiều lần.

Đến cuối năm 2014 chị và bà S đã đối chiếu và chốt công nợ, thống nhất số tiền chị T còn nợ lại của bà S khoảng trên dưới 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng*), chị T không nhớ chính xác con số vì thời gian đã lâu. Việc chốt công nợ này được ghi trong sổ của bà S và do bà S giữ. Sau khi chốt công nợ cuối năm 2014 với bà S, chị T không vay thêm khoản tiền nào khác của bà S và đã trả cho bà S làm nhiều lần với tổng số tiền đã trả vào khoảng 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*), chị T không nhớ chính xác số lần trả tiền và số tiền trả cho từng lần vì việc trả tiền có khi chị T trả bằng tiền mặt và có khi chuyển khoản có khi chị T nhờ người khác trả hộ. Nay bà S khởi kiện để yêu cầu chị T trả cho bà S số tiền 1.188.300.000đ (*Một tỷ, một trăm tám mươi tám triệu, ba trăm nghìn đồng*) chị T không đồng ý. Chị T không thừa nhận bất cứ giấy tờ vay nợ nào bà S xuất trình tại tòa. Chị T xác nhận chỉ còn nợ bà S 214.000.000đ (*Hai trăm mười bốn triệu đồng*) tại văn bản chốt công nợ, chị T đề nghị bà S xuất trình bản chốt công nợ giữa chị và bà S vào khoảng tháng 10, tháng 12 năm 2014. Từ thời điểm đó đến nay chị T cũng đã trả cho bà S 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Đến thời điểm ngày 12/01/2024 chị T thừa nhận chỉ còn nợ bà S 164.000.000đ (*Một trăm sáu mươi tư triệu đồng*), ngoài số tiền này chị T không vay nợ bà S thêm bất cứ khoản nợ nào nữa.

Tại phiên toà ngày 29/8/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và bị đơn chị Đinh Thị Phú T đã đối chất tại phiên toà đối với những khoản vay mà bà S yêu cầu chị T phải trả. Chị T xác nhận có vay bà S tiền, số tiền cụ thể những lần vay chị T không nhớ rõ nhưng cũng đã trả cho bà S nhiều lần, chị T và bà S cũng đã nhiều lần chốt nợ với nhau, số tiền 229.700.000đ ngày 10/10/2014 được thể hiện tại mảnh giấy ghi: “10/10 vay bà S (229.700.000đ)” là số tiền chốt nợ cuối cùng giữa chị T và bà S trừ đi số tiền chị đã trả bà S 48.300.000đ (Bốn mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng) như bà S trình bày, hiện giờ chị T xác nhận chỉ còn nợ bà S 181.400.000đ (Một trăm tám mươi tư triệu bốn trăm nghìn đồng).

Tại phiên toà ngày 17/9/2024, các bên đương sự giữ nguyên quan điểm đã trình bày, đề nghị Toà án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Phan Quang C1 đồng ý với quan điểm của bị đơn, cụ thể đề nghị Toà án xác định các khoản tiền vay trên các giấy vay nợ do bà S xuất trình có chữ ký, chữ viết của chị T trước ngày 10/10/2014 đã được chị T trả và chốt nợ nhiều lần với bà S và ngày chốt cuối cùng là ngày 10/10/2014 với số tiền 229.700.000đ (Hai trăm hai mươi chín triệu bảy trăm nghìn đồng).

Đối với các khoản vay ngày 31/3/2013 số tiền 53.000.000đ (Năm mươi ba triệu đồng); Khoản vay ngày 23/4/2014 số tiền 107.000.000đ (Một trăm linh bảy triệu đồng); Khoản vay ngày 21/7/2014 số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) ông C1 không đồng ý với chứng cứ do bà S xuất trình về những khoản vay trên vì những giấy vay nợ trên chỉ có chữ ký của chị T, số tiền trên những giấy vay là do bà S viết, nội dung của khoản vay không rõ ràng nên không có căn cứ chấp nhận đây là số tiền chị T vay bà S.

Đối với khoản vay ngày 27/4/2014 với số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng), ông C1 cho rằng mặc dù thông tin vay nợ tại mảnh giấy trên là chữ ký, chữ viết của chị T nhưng không rõ nội dung là vay của bà S hay vay của ai nên không thể xác định đây là khoản tiền chị T vay bà S. Đối với các khoản vay sau ngày 10/10/2014 bà S khai là đưa cho chị T nhưng không viết giấy vay nợ, không cung cấp được chứng từ vay nợ, thực tế chị T và bà S đã chốt nợ vào ngày 10/10/2014, sau ngày này chị T không vay bà S nữa nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu của bà S về việc buộc chị T phải trả khoản tiền trên. Luật sư C1 cho rằng các khoản vay giữa bà S và chị T vào thời điểm năm 2013 và 2014, sau đó chị T cũng đã trả cho bà S nhiều lần vào khoảng trên dưới 50.000.000đ, lần trả nợ cuối cùng của bị đơn đối với nguyên đơn tại sổ theo dõi của nguyên đơn vào ngày 13/3/2019, thời hiệu khởi kiện tính từ ngày cuối cùng bị đơn thực hiện nghĩa vụ với nguyên đơn là ngày 13/3/2019 nhưng đến năm 2023 nguyên đơn mới khởi kiện nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã hết thời hiệu khởi kiện do đó đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu để đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2024/DS-ST ngày 17/9/2024, Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ vào các Điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 463, Điều 465, khoản 2 Điều 155 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 161; 162; khoản 2 Điều 244; 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

Buộc chị Đinh Thị Phú T phải trả cho bà S số tiền 656.300.000đ (*Sáu trăm năm mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng*).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S về việc buộc chị Đinh Thị Phú T phải trả lãi của khoản tiền 1.188.300.000đ (*Một tỷ một trăm tám mươi tám triệu ba trăm nghìn đồng*) theo lãi suất ngân hàng.

3. Về chi phí tố tụng:

Bà Nguyễn Thị S phải chịu 3.000.000đ (*Ba triệu đồng*) tiền chi phí giám định. Chị Đinh Thị Phú T phải chịu 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*) tiền chi phí giám định. Xác nhận bà S đã nộp 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*) tiền tạm ứng chi phí giám định. Chị T phải trả cho bà S 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*) tiền chi phí giám định bà S đã nộp.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/9/2024, bị đơn là chị Đinh Thị Phú T có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự 2015 và kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận số tiền chị còn nợ bà S là 229.700.000đ.

Ngày 26/9/2024, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị S có đơn kháng cáo với nội dung: đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết buộc chị Đinh Thị Phú T phải trả cho bà số tiền 1.188.300.000đ.

Ngày 17/01/2025, chị Hoàng Ngọc B – đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị S có đơn xin rút toàn bộ kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Đinh Thị Phú T giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà Nguyễn Thị S và chị Hoàng Ngọc B rút yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm: Đề nghị HĐXX: Căn cứ Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị S.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị Đinh Thị Phú T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 43/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị S và chị Đinh Thị Phú T trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Vì vậy, Hội đồng xét xử xem xét nội dung kháng cáo theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về kháng cáo của bà Nguyễn Thị S: Trước khi xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, bà S và đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị S giữ nguyên nội dung xin rút kháng cáo. Xét thấy, việc rút kháng cáo của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn phù hợp với pháp luật, được Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà S.

[2.2] Về nội dung kháng cáo của chị Đinh Thị Phú T:

Chị T kháng cáo cho rằng tại cấp sơ thẩm chị đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Dân sự 2015. Hội đồng xét xử nhận thấy: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc trường hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự, nên cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu đối với khoản nợ gốc là phù hợp với quy định của pháp luật, còn đối với khoản lãi bà S không đề nghị, nên Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật. Nội dung kháng cáo này của chị T không được chấp nhận.

Về tổng số tiền chị T phải thanh toán cho bà S: chị T kháng cáo cho rằng giữa chị và bà S đã có nhiều lần chốt nợ, đến nay tổng số tiền chị còn nợ bà S là 229.700.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị T đề nghị xem xét các lần mà chị T trình bày là chốt nợ giữa chị và bà S, Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại trang sổ là mặt sau của mẫu giám định A10 có nội dung: “Đến ngày ngày 22/9: nợ 86.600.000”, chị T cho rằng đây là khoản tiền chị chốt các khoản chị vay của bà S trước ngày 22/9/2013 chứ không phải là khoản tiền mới chị vay bà S. Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử yêu cầu chị T xuất trình tài liệu, chứng cứ xác định các khoản chị T vay và đã trả cho bà S trước ngày 22/9/2013, nhưng bản thân chị T không đưa ra được căn cứ chứng minh khoản tiền 86.600.000đ là số tiền còn lại sau khi chị đã thanh toán cho những khoản vay cụ thể nào trước đó. Bà S cũng không thừa nhận và cũng không ký xác nhận vào sổ đối với nội dung chị T viết. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị T xác định đây là khoản chốt nợ của các khoản vay trước ngày 22/9/2013. Không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị T.

Đối với số tiền 171.000.000 đồng trong sổ của bà S chị T ghi: “*Vay bà S 171.000.000đồng*” chị T thừa nhận đây là chữ ký, chữ viết của chị và tại trang sổ mẫu giám định A10 có dòng chữ: “*10/10 Vay bà S (229.700.000)*” có chữ ký của chị T bên cạnh chị T cũng thừa nhận đây là chữ ký, chữ viết của chị. Cả hai số tiền này chị T cũng cho rằng là khoản chị chốt nợ đối với bà S chứ không phải khoản vay mới, tuy nhiên tại phiên tòa chị T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả tiền cho bà S cho những lần vay trên. Như vậy, số tiền trong sổ của bà S chị T ghi: “*Vay bà S 171.000.000đồng*” và ngày 10/10 chị T tự viết vay bà S 229.700.000 xác định đây là khoản vay mới, không phải là chốt nợ, lời trình bày của chị T về việc đây là khoản chốt nợ cuối cùng giữa chị T và bà S là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị Đinh Thị Phú T.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Kháng cáo không được chấp nhận nên chị Đinh Thị Phú T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà Nguyễn Thị S là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về nội dung rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị S khởi kiện yêu cầu chị T trả cho bà S số tiền hiện chị T còn nợ bà 1.188.300.000đồng xuất phát từ việc chị T ký giấy vay tiền bà S. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: “*Kiện đòi tài sản*” là không chính xác, đối với yêu cầu khởi kiện của bà S phải xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” mới đúng quy định của pháp luật. Nội dung này cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị S.

[2] Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của chị Đinh Thị Phú T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2024/DS-ST ngày 17/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

[3] Về án phí phúc thẩm: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1, 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bà Nguyễn Thị S được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Chị Đinh Thị Phú T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại

Biên lai số 0006240 ngày 30/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS TP. Việt Trì;
- TAND TP. Việt Trì;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đieu Thị Bích Lợt